TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2024/HNGĐ-PT
Ngày 21 - 02 - 2024
V/v ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn; tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương
Ông Phạm Văn Ngọt

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Minh Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 35/2023/TLPT-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất".

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 332/2023/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 20/2023/QĐ-PT ngày 02 tháng 01 năm 2024, giữa:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Cử S, sinh năm 1946;
Địa chỉ: ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre; có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 24/01/2024.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1993; địa chỉ: ấp C, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre (theo văn bản ủy quyền ngày 16/01/2024); có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1954;
Địa chỉ: ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lữ Văn T – Luật sư của Công ty L2 - Chi nhánh B1 thuộc Đoàn luật sư tỉnh B; địa chỉ: K, số A, khu phố C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre; có mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Phạm Thị Thúy Á, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre; có mặt.

2. Chị Phạm Thị Mộng L, sinh năm 1986;

Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Phạm Thị Mộng L: Chị Phạm Thị Hương G, sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre (theo văn bản ủy quyền ngày 23/8/2023); có mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Phạm Cử S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện, văn bản trình bày ý kiến, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Phạm Cử S trình bày:

Về hôn nhân: Nguyên vào năm 1974, ông Phạm Cử S và Nguyễn Thị D có tiến đến hôn nhân qua sự mai mối của gia đình hai bên. Suốt một thời gian dài hơn 40 năm chung sống bên nhau, cuộc sống hôn nhân giữa ông bà rất hạnh phúc. Đến năm 2018, ông S bị bệnh tim mạch vành, ngã quỵ giữa đường trước mặt bà D nhưng bà D dửng dưng không đoái hoài và nhờ nhận được sự nhiệt tình giúp đỡ của bà con xung quanh, kịp thời cấp cứu nên ông được cứu sống. Kể từ đó, cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, không có được tiếng nói chung trong gia đình, ngày càng dẫn đến bất đồng quan điểm trong cuộc sống sâu nặng.

Khoảng năm 2019, bà D tự ý xây dựng nhà cấp 4 trên phần đất thuộc thửa 309, tờ bản đồ số 06, xã V, huyện C tỉnh Bến Tre, bà D ở riêng trên ngôi nhà bà vừa xây dựng và không còn sống trên ngôi nhà mà ông bà đã sống với nhau gần cả cuộc đời. Ông bà đã thật sự sống ly thân nhau kể từ năm 2019, nhà ai nấy ở, mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm cho nhau. Lợi dụng điểm yếu về sức khỏe của ông, bà D thường tạo ra xung đột, dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Đến nay mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị D và ông không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Ông và bà D có 06 con chung:

- Phạm Thị Hương G, sinh ngày 24/02/1976; địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Phạm Thị Giao T1, sinh ngày 09/05/1978; địa chỉ: Tu viện nhà T3, xã V, Chợ L, Bến Tre.

- Phạm Thị Thúy Á, sinh ngày 09/02/1981; địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Phạm Văn Ngự B, sinh ngày 09/09/1983; địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Phạm Thị Mộng L, sinh năm 1986; địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre;

- Phạm Văn Dương K, sinh năm 1989; địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Tất cả đều là người thành niên, có khả năng tự nuôi sống bản thân nên ông S không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản chung: Gồm có đất đai và nhà ở:

Đất đai:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Nguyễn Thị D, sinh năm 1954. Đất có nguồn gốc của cụ Nguyễn Thị K1 (sinh năm 1912, chết năm 1991 là mẹ ruột ông S) tặng cho quyền sử dụng đất cho ông S vào năm 1972; Có được đất được mẹ cho, ông S liền xây ngôi nhà cấp 4 cũng vào năm 1972; Thời điểm này, ông S sống độc thân cho đến cuối năm 1974 bước sang năm 1975 thì ông cưới bà D cùng sống tại ngôi nhà riêng của ông. Căn nhà vẫn đang tồn tại cho đến này hôm nay. Hiện nay, phần đất có số thửa theo bản đồ chính quy là thửa 47, tờ bản đồ số 10 xã V, diện tích 2511,2m^2 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số phát hành: CX 570718, có số vào sổ cấp GCN: CS09908 ngày 29/09/2020 và thửa 64, tờ bản đồ số 10 xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre, diện tích 64,3m^2, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị D.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Nguyễn Thị D, sinh năm 1954 và ông Phạm Cử S, sinh năm 1946. Có nguồn gốc: Nhận thừa kế thửa đất số 3558, tờ bản đồ số 2, diện tích 567,0m^2, mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ H05406, cấp ngày 16 tháng 01 năm 2007 tên người sử dụng đất: Bà Nguyễn Thị D và ông Phạm Cử S (thủ tục cấp giấy: Nhận thừa kế).

Theo dự án VLAP thửa đất 3558, tờ bản đồ số 2, mục đích đất trồng cây lâu năm đổi thành thửa 309, tờ bản đồ số 06 xã V, diện tích 599,6m^2 đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu

nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, có số vào sổ CH01551, ngày 26/02/2013. Tên người sử dụng đất: Bà Nguyễn Thị D và ông Phạm Cử S.

- Thửa đất số 310, tờ bản đồ số 06 xã V, diện tích 649,2m^2, mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số vào sổ CH05689 ngày 01 tháng 02 năm 2014, tên người sử dụng đất: Bà Nguyễn Thị D (thủ tục cấp giấy: Nhận chuyển nhượng).

Nay ông S yêu cầu Toà án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre chia tài sản chung là quyền sử dụng đất như sau:

Ông Phạm Cử S yêu cầu được nhận phần diện tích 2511,2m^2, thuộc thửa 47, tờ bản đồ số 10 xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre, mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn 300m^2, đất trồng cây lâu năm 2211,2m^2 và phần diện tích 64,4m^2, thuộc thửa 64, tờ bản đồ số 10 xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre. Do phần đất này ông S được nhận tặng cho cá nhân từ mẹ ruột là cụ K1, ông đã đầu tư cây trồng trên đất, đang thu hoạch trước khi cưới bà D về chung sống nên đây là tài sản riêng của ông. Đối với thửa 309, tờ bản đồ số 06, diện tích 599,5m^2 và thửa 310, tờ bản đồ số 06, diện tích 649,2m^2 xã V huyện C, tỉnh Bến Tre thì ông S đồng ý để lại cho bà Nguyễn Thị D.

Nhà ở:

- Ngôi nhà cấp 4 do ông Phạm Cử S xây dựng vào những năm 1972. Hiện nay ngôi nhà thuộc một phần thửa số 47, tờ bản đồ số 10 xã V trên vị trí đất ở, diện tích và kết cấu như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ. Ông S yêu cầu được nhận ngôi nhà này vì đây là tài sản riêng do cá nhân ông trực tiếp xây dựng.

- Ngôi nhà cấp 4 được xây dựng năm 2019 trên phần đất thuộc thửa số 309, tờ bản đồ số 06 xã V, diện tích ngôi nhà khoảng 100m^2. Hiện nay bà Nguyễn Thị D một mình sử dụng ngôi nhà này. Ngôi nhà này là tài sản riêng của bà D. Ông S không yêu cầu chia ngôi nhà này và đồng ý để cho bà D tiếp tục sử dụng.

Trên phần đất thửa 47 có căn nhà của Phạm Thị Thúy Á xây dựng năm 2018, nay ông không đồng ý cho chị Á tiếp tục sử dụng do chị Á là con mà không tôn trọng ông.

Về nợ chung: Không có.

Tại văn bản trình bày ý kiến, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông S chung sống với nhau từ năm 1974, không có đăng ký kết hôn. Nay ông bà cũng đã lớn tuổi, ông S yêu cầu ly hôn thì bà không đồng ý ly hôn.

Về con chung: gồm có 6 người con chung như ông S trình bày, đều là người thành niên, có khả năng tự nuôi sống bản thân nên bà không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản chung:

- Phần đất thửa 47, tờ bản đồ số 10 không phải là tài sản riêng của ông S mà là tài sản chung của vợ chồng, nguồn gốc đất là của cụ Nguyễn Thị K1 cho vợ chồng cho vào khoảng năm 1981 để ăn huê lợi, đến năm 1990 bà làm thủ tục cấp GCNQSDĐ do Nguyễn Thị D đứng tên do ông S lúc đó bị tước quyền công dân nên không được quyền đứng tên. Cụ K1 yêu cầu bà D đứng tên để sau này chia cho cháu nội là các con của bà D và ông S.

- Thửa 309, tờ bản đồ số 06, diện tích 599,5m^2 là tài sản của mẹ bà tặng cho bà nhưng bà D đã cho ông S cùng đứng tên chung nên bà đồng ý là tài sản chung. Riêng căn nhà được xây dựng trên thửa 309 là do con gái Phạm Thị Mộng L gửi tiền cho bà xây dựng.

- Thửa 310, tờ bản đồ số 06, diện tích 649,3m^2 là của con gái bà Phạm Thị Mộng L mua và cho bà đứng tên dùm.

Nay bà không đồng ý thửa 47 là tài sản riêng của ông S mà do một mình bà đứng tên nên bà giữ để chia cho các con của bà, đồng ý chia đôi diện tích đất thửa 309, còn thửa 310 là tài sản riêng của Phạm Thị Mộng L. Riêng thửa đất số 64, tờ bản đồ số 10 do bà đấu tranh mới được nhà nước cấp cho bà và bà đứng tên riêng nên bà yêu cầu được nhận diện tích đất thửa 64 là của riêng bà.

Căn nhà trên phần đất thuộc thửa 47 hiện tại do ông S đang ở, do bà K1 xây dựng ban đầu chỉ có 4 bức tường, bếp nấu ăn, chuồng gà, nền đất, diện tích khoảng 50m^2. Sau khi bà về sinh sống thì bà sửa chữa nâng nền nhà, xây thêm 3 phòng ngủ vào khoảng năm 1997, còn phần nhà khách và bàn thờ phía trước do bà xây dựng vào năm 2008. Nay nếu ông S sinh sống thì phải mở cửa cho con cái ra vào sinh hoạt và bà phải được sinh sống tại căn nhà này.

Ngoài ra, trên phần đất thửa 47 có căn nhà của Phạm Thị Thúy Á xây dựng năm 2018, bà D đồng ý cho Á phần diện tích đất đó để Á xây dựng và sinh sống, tuy nhiên bà yêu cầu xem xét cho Á được đường đi riêng ra vào căn nhà để thuận tiện cho việc đi lại.

Nợ chung: không có.

Tại văn bản trình bày ý kiến, biên bản hòa giải và tại phiên tòa người có chị Phạm Thị Thúy Á trình bày:

Vào năm 2018, được sự cho phép của cha mẹ và các thành viên trong gia đình, chị Á xây dựng một căn nhà nhỏ trên phần đất thửa 47, kết cấu và diện tích như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, do là cha mẹ nên tặng cho bằng miệng. Vì vậy, chị Á yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận hợp đồng tặng cho bằng

miệng giữa cha mẹ là ông S, bà D với chị Phạm Thị Thúy Á vào năm 2018 đối với diện tích theo kết quả đo đạc là 84,4m^2 và cho bà được sử dụng đường đi riêng từ nhà ra đường công cộng.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị Mộng L là chị Phạm Thị Hương G trình bày:

Thửa 310 là do chị L mua cho mẹ là bà Nguyễn Thị D đứng tên riêng, sau đó có thỏa thuận đổi với thửa đất 309 do cha mẹ là bà Nguyễn Thị D và ông Phạm Cử S đứng tên để chị L xây nhà vào năm 2022 trên phần đất thửa 309 cho mẹ là bà Nguyễn Thị D sinh sống, việc đổi đất được cha mẹ đồng ý. Mặc khác, trong đơn khởi kiện ông S cũng có nêu rõ: đồng ý nhường lại thửa 309, 310 cùng với ngôi nhà cho mẹ là bà D sinh sống nên chị L không có tranh chấp hay yêu cầu gì.

Các đương sự đều thống nhất với kết quả đo đạc, xem xét thẩm định và định giá tài sản.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 332/2023/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre đã tuyên:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 266, 267, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 457, 459, 500 của Bộ luật dân sự; Căn cứ các Điều 51, 56, 59, 62 của Luật Hôn nhân; Căn cứ Điều 12, 26, 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Phạm Cử S đối với bà Nguyễn Thị D. Cụ thể tuyên:

Ông Phạm Cử S được ly hôn với bà Nguyễn Thị D. Ghi nhận ông S không yêu cầu giải quyết về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

2. Về con chung: ông S và bà D thừa nhận có 6 người con chung tên: Phạm Thị Hương G, sinh năm 1976; Phạm Thị Giao T1, sinh năm 1978; Phạm Thị Thúy Á, sinh năm 1981; Phạm Văn Ngự B, sinh năm 1983; Phạm Thị Mộng L, sinh năm 1986; Phạm Văn Dương K, sinh năm 1989. Tất cả những người con đã trưởng thành, không bị bệnh gì, có khả năng tự nuôi sống bản thân và đã có gia đình riêng, ông S và bà D đều không yêu cầu Tòa giải quyết nên không xem xét.

3. Về tài sản:

3.1. Về đất đai:

Bà Nguyễn Thị D được trọn quyền sở hữu phần đất thuộc thửa 310, tờ bản đồ số 06 xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre, diện tích 632,5m^2, mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm do là tài sản riêng của bà D.

Phần đất thửa 310, tờ bản đồ số 10 có tứ cận:

- Bắc giáp thửa 284 của Nguyễn Văn T2.
- Đông giáp thửa 309 của Nguyễn Thị D.
- Nam giáp thửa 356 của Nguyễn Văn Đ.
- Tây giáp thửa 564 của Nguyễn Thanh P.

(Có họa đồ kèm theo)

Bà Nguyễn Thị D được nhận phần đất từ tài sản chung của vợ chồng như sau:

Phần đất có diện tích 599,6m^2 thửa 309, tờ bản đồ số 06 xã V, mục đích đất trồng cây lâu năm, có tứ cận:

- Đông, Bắc giáp thửa 284 của Nguyễn Văn T2.
- Nam giáp thửa 356 của Nguyễn Văn Đ.
- Tây giáp thửa 310 của Nguyễn Thị D.

(Có họa đồ kèm theo).

Phần đất có diện tích 64,4m^2 thửa 64, tờ bản đồ số 10 xã V, mục đích đất trồng cây lâu năm, có tứ cận:

- Bắc giáp đường.
- Đông giáp rạch.
- Tây, Nam giáp thửa 63 của Nguyễn Thị H1 và thửa 82 của Nguyễn Thị C, Huỳnh Văn X.

(Có họa đồ kèm theo).

Phần đất có diện tích có diện tích 881,4m^2 (trong đó có 65,6m^2 đất ở nông thôn và 815,8m^2 đất trồng cây lâu năm) thửa 47 tách 2, tờ bản đồ số 10 xã V, có tứ cận:

- Bắc, Tây giáp thửa 47 còn lại.
- Đông giáp thửa 37 của Nguyễn Thị Kim L1.
- Nam giáp đường.

(Có họa đồ kèm theo).

Ông Phạm Cử S được nhận phần đất từ tài sản chung của vợ chồng là một phần đất có diện tích 1545,4m^2 thửa 47 còn lại, tờ bản đồ số 10 xã V, có tứ cận:

- Bắc giáp thửa 18 của Phạm Thanh H2.
- Tây giáp thửa 52 của Nguyễn Thị H1.
- Đông giáp thửa 37 của Nguyễn Thị Kim L1 và thửa 47 tách 2.
- Nam giáp đường.

(Có họa đồ kèm theo).

3.2. Về nhà ở:

Ông Phạm Cử S được toàn quyền sử dụng căn nhà nằm trên thửa đất 47, tờ bản đồ số 10 xã V. Nhà có kết cấu:

Nhà chính: kết cấu khung bêtông cốt thép, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái lợp tole fibrô ximăng, trần nhựa. Nhà có chiều dài 12,9m, rộng 8,1m, diện tích 104,49m^2. Tỉ lệ chất lượng còn lại là 50%.

Buộc ông Phạm Cử S có nghĩa vụ thói lại cho bà Nguyễn Thị D ½ giá trị căn nhà trên phần đất thửa 47, tờ bản đồ số 10 xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre là 74.449.000đồng.

Ghi nhận ông Phạm Cử S, bà Nguyễn Thị D và chị Phạm Thị Mộng L không không tranh chấp đối với căn nhà nằm trên phần đất thửa 309, tờ bản đồ số 06 xã V và không ai tranh chấp đối với các công trình còn lại trên đất.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Phạm Thị Thúy Á

Chị Phạm Thị Thúy Á được sử dụng phần đất có diện tích 84,4m^2, mục đích sử dụng đất ở nông thôn, thửa 47 tách 1, tờ bản đồ số 10 xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre và nhà trên đất.

(Lý do: Chị Á được cha mẹ cho xây dựng căn nhà kiên cố trên phần đất ở ổn định từ năm 2018 đến nay và chị Á không còn nơi nào khác để sinh sống).

Phần đất có tứ cận:

- Bắc, Đ1 giáp thửa 47 tách 2.
- Tây , Nam giáp thửa 47 còn lại.

(Có họa đồ kèm theo).

Nhà có kết cấu:

Nhà chính: kết cấu khung bêtông cốt thép, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái lợp tole tráng kẽm, trần thạch cao tấm tiết diện 600 x 600 mm. Nhà có chiều dài 8,1m, rộng 5m và dài 3,5m, rộng 4m, diện tích xây dựng 54,5m^2. Tỉ lệ chất lượng còn lại là 80%.

Nhà phụ (nhà bếp): khung cột bêtông cốt thép, không vách, nền láng ximăng, mái lợp tole tráng kẽm, không trần. Nhà có chiều dài 4,6m, rộng 2,45m, diện tích 11,27m^2. Tỉ lệ chất lượng còn lại là 80%.

Buộc chị Phạm Thị Thúy Á có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Cử S số tiền 31.650.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/12/2023, nguyên đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về việc chia tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn không đồng ý kháng cáo của nguyên đơn

và trình bày sau khi Tòa án sơ thẩm xét xử sơ thẩm thì ông S tiếp tục xây dựng hàng rào lưới B40 và rào toàn bộ thửa đất số 47 thay đổi hiện trạng trên thửa đất tranh chấp nên đề nghị Tòa án xem xét.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng của các bên đương sự, xét kháng cáo của nguyên đơn và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của nguyên đơn đơn còn trong thời hạn qui định và hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo trình tự thủ tục phúc thẩm theo quy định tại Điều 285, Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân và con chung: Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Phạm Cử S đối với bà Nguyễn Thị D, về con chung các bên không yêu cầu tòa án giải quyết nên không xem xét. Các đương sự đều không có kháng cáo nội dung này nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[2.2] Về tài sản chung:

[2.2.1] Ông S thừa nhận phần đất có diện tích 310, tờ bản đồ số 06 là tài sản riêng của bà D, bà D được trọn quyền sử dụng đối với thửa đất này, ông S không có kháng cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[2.2.2] Ông S kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng:

Xác định phần diện tích 2511,2m^2 thuộc thửa số 47, tờ bản đồ số 10 và phần diện tích 64,4m^2 thuộc thửa số 64, tờ bản đồ số 10 và toàn bộ tài sản gồm nhà và cây trồng trên đất là tài sản riêng của nguyên đơn.

Chia đôi phần diện tích 599,5m^2 thuộc thửa số 309, tờ bản đồ số 6 và ngôi nhà trên đất vì đây là tài sản chung của vợ chồng.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn:

[3.1] Phần đất thuộc thửa 309, tờ bản đồ số 06, diện tích 599,6m^2, tọa lạc ấp Đ, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre, mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm, được UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất có số vào sổ cấp GCN: CH01551, cấp ngày 26/02/2013, tên người sử dụng đất: bà Nguyễn Thị D và ông Phạm Cử S. Nguồn gốc phần đất thửa 309 là của bà D được nhận thừa kế từ cha bà D là ông Nguyễn Văn P1, tuy nhiên bà D cũng đồng ý cho ông S cùng đứng nên được xác định là tài sản chung của vợ chồng.

Phần đất thuộc thửa 47, tờ bản đồ số 10, diện tích 2511,2m^2, gồm 300m^2 đất ở nông thôn (ONT) và 2211,2m^2 đất trồng cây lâu năm (CLN), phần đất tọa lạc xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất có số vào sổ cấp GCN: CS09908, cấp ngày 29/9/2020, tên người sử dụng đất: bà Nguyễn Thị D.

Phần đất thuộc thửa 64, tờ bản đồ số 10, diện tích 64,4m^2, tọa lạc xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre, mục đích sử dụng: đất trồng gây lâu năm được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất có số vào sổ cấp GCN: CS09909, cấp ngày 29/9/2020, tên người sử dụng đất: bà Nguyễn Thị D.

Thửa 47 và thửa 64, tờ bản đồ số 10 được cấp đổi từ thửa đất gốc số 800, 801, tờ bản đồ số 02 xã V, được UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu có số vào sổ 41030800261, cấp ngày 20/7/1990, tên người sử dụng đất: bà Nguyễn Thị D.

Nhận thấy, cả ông S và bà D đều thừa nhận phần đất thửa 47 và thửa 64 có nguồn gốc của mẹ ông S là cụ Nguyễn Thị K1 cho. Căn cứ hồ sơ cấp GCNQSDĐ nhận thấy, thửa đất gốc 800, 801, tờ bản đồ số 02 xã V được cấp GCNQSDĐ lần đầu cho bà Nguyễn Thị D vào năm 1990, đến năm 2020 được cấp đổi thành thửa 47 và thửa 64, tờ bản đồ số 10, người sử dụng đất là bà Nguyễn Thị D.

Ông S cho rằng nguồn gốc phần đất thửa 47 và thửa 64 là của mẹ ông (cụ K1) cho riêng ông vào năm 1972 và cung cấp chứng cứ là văn bản xác nhận làm chứng của người là chứng bà Nguyễn Thị P2 (chị dâu ông S) và ông Phạm Thanh H2 (em ruột ông S) là không có căn cứ. Ngoài ra, ông S còn khai rằng ông bị cấm quyền công dân từ năm 1975 đến năm 1978, nhưng sau đó ông về sinh sống tại địa phương từ năm 1978 đến nay, theo địa chỉ ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre, biết bà D được cấp GCNQSDĐ, tên người sử dụng đất là bà Nguyễn Thị D, ông S biết bản thân ông không có đứng tên trên GCNQSDĐ, cho rằng ông và bà D là vợ chồng sống đầm ấm nên ông S không có khiếu nại. Điều đó chứng tỏ, bản thân ông S đã đồng ý cho bà D cùng đứng tên sử dụng đối với

phần đất thửa 800, 801 (nay là thửa 47, 64) xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre. Còn bà D thì cho rằng được cụ Nguyễn Thị K1 yêu cầu đứng tên riêng đối với phần đất thửa 800, 801 (nay là thửa 47, 64) xã V để sau này chia cho cháu nội là 6 người con của bà và ông S. Ông S không cung cấp được chứng cứ chứng minh được cụ K1 cho đất riêng và bà D cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cụ K1 cho đứng tên riêng đối với phần đất nêu trên. Do đó, Tòa sơ thẩm xác định, phần đất thửa 47, 64 (được cấp đổi từ thửa đất gốc số 800, 801) xã V là tài sản chung của ông S và bà D do được cụ K1 tặng cho là phù hợp.

Trên phần đất thuộc thửa số 47, tờ bản đồ số 10 có căn nhà của chị Phạm Thị Thúy Á xây dựng từ năm 2018 đến nay. Chị Á yêu cầu độc lập được nhận phần diện tích đất được cha mẹ tặng cho là 84,4m^2 đất ONT. Xét thấy, tại biên bản hòa giải ngày 17/8/2023, ông S, bà D thừa nhận có cho chị Á phần đất này để xây dựng nhà ở, tuy nhiên từ khi được cho đất, xây dựng nhà ở đến nay, bà D và ông S chưa làm thủ tục cho chị Á được đứng tên sở hữu và chị Á chưa đăng ký quyền sở hữu theo quy định tại Điều 188 Luật đất đai năm 2013. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà D đồng ý tặng cho quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất 84,4m^2 mà chị Á xây dựng, còn ông S không đồng ý tặng cho chị Á nhưng chị Á đã xây dựng nhà ở kiên cố nếu đập vỡ căn nhà sẽ gây thiệt hại lớn, hơn nữa chị Á không có nơi nào khác để sinh sống, không đảm bảo được điều kiện sống của chị Á nên Tòa sơ thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Á cho chị Á được tiếp tục sinh sống trên phần đất có diện tích 84,4 m^2 (ONT) thuộc một phần thửa 47, tờ bản đồ số 10 xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre và chị Á phải trả cho ông S ½ giá trị đất với số tiền 31.650.000đồng (750.000đ/m^2 x 84,4m^2/2) là phù hợp. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Á trình bày nếu bà D được nhận phần đất tại vị trí lối đi vào phần đất của chị thì chị không yêu cầu lối đi nên ghi nhận.

[3.2] Phần đất thửa 309, tờ bản đồ số tờ bản đồ số 06 và phần đất thửa 47, 64, tờ bản đồ số 10 xã V là tài sản chung của ông S và bà D, có diện tích đất tổng cộng là: 599,6m^2 + 2511,2m^2 + 64,4m^2 = 3175,2m^2 (trong đó có 300m^2 đất ONT thuộc thửa 47). Diện tích đất này sau khi trừ ra diện tích đất 84,4m^2 đất ONT của chị Á thì còn lại diện tích là 3090,8m^2.

Theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân gia đình, ông S và bà D đều có yêu cầu nhận đất để sinh sống và không ai chứng minh được công sức đóng góp tạo lập, duy trì, phát triển chênh lệch nên ông S và bà D mỗi người được nhận ½ diện tích đất là 1545,4m^2.

Đối với phần đất thửa 309, diện tích 599,6m^2 và phần đất thửa 64, diện tích 64,4m^2 xã V xã V, mục đích đất CLN, hiện tại do bà Nguyễn Thị D đứng tên, diện tích đất không đủ điều kiện để tách thửa, hơn nữa hiện tại bà D đang sinh sống trong căn nhà thuộc thửa 309. Do đó, Tòa sơ thẩm giao cho bà D tổng diện tích 664m^2 (thuộc thửa 309 và thửa 64) sinh sống là phù hợp. Bà D còn được

nhận thêm diện tích 881,4m^2 của thửa số 47, tờ bản đồ số 10 (1545,4m^2 - 599,6m^2 - 64,4m^2) được xác định ở hướng Đông của thửa 47 (trong đó có 65,6m^2 đất ONT) để đảm bảo lối đi cho chị Á vào nhà chị, đảm bảo quyền lợi của chị Á, bà D, ông S và phù hợp với quy định pháp luật.

Ông Phạm Cử S được nhận phần đất có diện tích 1545,4m^2 (trong đó có 150m^2 đất ONT và 1395,4m^2 đất CLN) thuộc một phần hướng Tây thửa 47, tờ bản đồ số 10 xã V là phù hợp. Căn cứ vào giá trị đất và nguồn gốc đất, không cần thiết buộc ông S trả lại cho bà D giá trị chênh lệch của đất.

[3.3] Về nhà ở:

[3.3.1] Căn nhà trên thửa đất 47, tờ bản đồ số 10: Ông S yêu cầu nhận nhà và cho rằng đây là tài sản riêng do ông xây dựng từ năm 1972 đến nay, còn bà D cho rằng căn nhà là tài sản chung của vợ chồng được cụ K1 tặng cho và trong quá trình chung sống, bà đã sửa chữa nâng nền nhà và xây dựng thêm phòng ngủ, nhà khách. Nhận thấy, ông S không cung cấp được chứng cứ chứng minh căn nhà là tài sản riêng của ông. Hơn nữa, nếu căn nhà xây dựng đơn giản từ năm 1972 đến năm 2023 (51 năm) mà nếu không được tu bổ, sửa chữa thì không còn được kết cấu như hiện tại nên lời trình bày của ông S cho rằng căn nhà là tài sản riêng của ông là không có cơ sở. Tuy nhiên, ông S hiện tại sức khỏe già yếu, đang sinh sống tại căn nhà này, nhà có nguồn gốc từ gia đình ông S và tại phiên tòa, bà D đồng ý cho ông S tiếp tục ở trong căn nhà này và yêu cầu hoàn lại ½ giá trị căn nhà chính. Do đó, Tòa sơ thẩm giao cho ông S được sử dụng căn nhà và phải có nghĩa vụ hoàn lại cho bà D ½ giá trị căn nhà chính là phù hợp.

[3.3.2] Căn nhà trên phần đất thửa 309, tờ bản đồ số 06: Bà D cho rằng căn nhà do con gái bà là Phạm Thị Mộng L gửi tiền cho bà xây dựng cho bà D sinh sống. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông S đồng ý giao căn nhà trên phần đất thửa 309, tờ bản đồ số 06 cho bà D, không tranh chấp đối với căn nhà nên được Tòa sơ thẩm ghi nhận, nay ông S kháng cáo yêu cầu chia đôi căn nhà trên đất thuộc thửa 309 là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Từ những phân tích nêu trên, xét kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Đối với lời trình bày của bị đơn tại phiên tòa phúc thẩm về việc ông S thay đổi hiện trạng đất xây dựng hàng rào trên đất sau khi xét xử sơ thẩm cùng tài liệu chứng cứ kèm theo nên Hội đồng xét xử điều chỉnh nội dung cho phù hợp, đảm bảo cho việc thi hành án.

Đối với quyết định của bản án sơ thẩm có nhầm lẫn trong việc tuyên "quyền sở hữu" với "quyền sử dụng" ở mục 3.1 nên Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh lại cho phù hợp quy định pháp luật. Tòa án sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[5] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Cử S là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Cử S.

Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình thẩm số: 332/2023/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 266, 267, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 457, 459, 500 của Bộ luật dân sự; Căn cứ các Điều 51, 56, 59, 62 của Luật Hôn nhân; Căn cứ Điều 12, 26, 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Phạm Cử S đối với bà Nguyễn Thị D. Cụ thể tuyên:

Ông Phạm Cử S được ly hôn với bà Nguyễn Thị D. Ghi nhận ông S không yêu cầu giải quyết về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

2. Về con chung: ông S và bà D thừa nhận có 6 người con chung tên: Phạm Thị Hương G, sinh năm 1976; Phạm Thị Giao T1, sinh năm 1978; Phạm Thị Thúy Á, sinh năm 1981; Phạm Văn Ngự B, sinh năm 1983; Phạm Thị Mộng L, sinh năm 1986; Phạm Văn Dương K, sinh năm 1989. Tất cả đều là người thành niên, tự nuôi sống bản thân và đã có gia đình riêng, ông S và bà D đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

3. Về tài sản:

3.1. Về đất đai:

3.1. 1. Bà Nguyễn Thị D được quyền sử dụng phần đất thuộc thửa 310, tờ bản đồ số 06 xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre, diện tích 632,5m^2, mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm do là tài sản riêng của bà D.

Phần đất thửa 310, tờ bản đồ số 10 có tứ cận:

- Bắc giáp thửa 284 của Nguyễn Văn T2;
- Đông giáp thửa 309 của Nguyễn Thị D;
- Nam giáp thửa 356 của Nguyễn Văn Đ;
- Tây giáp thửa 564 của Nguyễn Thanh P.

(Có họa đồ kèm theo)

Bà Nguyễn Thị D được nhận phần đất từ chia tài sản chung của vợ chồng như sau:

Phần đất có diện tích 599,6m^2 thửa 309, tờ bản đồ số 06 xã V, mục đích đất trồng cây lâu năm, có tứ cận:

- Đông, Bắc giáp thửa 284 của Nguyễn Văn T2;
- Nam giáp thửa 356 của Nguyễn Văn Đ;
- Tây giáp thửa 310 của Nguyễn Thị D.

(Có họa đồ kèm theo).

Phần đất có diện tích 64,4m^2 thửa 64, tờ bản đồ số 10 xã V, mục đích đất trồng cây lâu năm, có tứ cận:

- Bắc giáp đường;
- Đông giáp rạch;
- Tây, Nam giáp thửa 63 của Nguyễn Thị H1 và thửa 82 của Nguyễn Thị C, Huỳnh Văn X.

(Có họa đồ kèm theo).

Phần đất có diện tích có diện tích 881,4m^2 (trong đó có 65,6m^2 đất ở nông thôn và 815,8m^2 đất trồng cây lâu năm) thửa 47 tách 2, tờ bản đồ số 10 xã V, có tứ cận:

- Bắc, Tây giáp thửa 47 còn lại;
- Đông giáp thửa 37 của Nguyễn Thị Kim L1;
- Nam giáp đường.

(Có họa đồ kèm theo).

Ông S phải có nghĩa vụ thực hiện việc tháo dỡ, di dời hàng rào và các tài sản khác thuộc quyền sở hữu của ông S trên các diện tích đất được chia cho bà D để giao cho bà D được quyền sử dụng đất.

Bà D có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục điều chỉnh, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

3.1. 2. Ông Phạm Cử S được nhận phần đất từ chia tài sản chung của vợ chồng là một phần đất có diện tích 1545,4m^2 thửa 47 còn lại, tờ bản đồ số 10 xã V, có tứ cận:

- Bắc giáp thửa 18 của Phạm Thanh H2;
- Tây giáp thửa 52 của Nguyễn Thị H1;

- Đông giáp thửa 37 của Nguyễn Thị Kim L1 và thửa 47 tách 2;

- Nam giáp đường.

(Có họa đồ kèm theo).

Ông S có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

3.2. Về nhà ở:

Ông Phạm Cử S được toàn quyền sử dụng căn nhà nằm trên thửa đất 47, tờ bản đồ số 10 xã V, hiện do ông S đang sử dụng. Nhà có kết cấu:

Nhà chính: kết cấu khung bêtông cốt thép, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái lợp tole fibrô ximăng, trần nhựa. Nhà có chiều dài 12,9m, rộng 8,1m, diện tích 104,49m^2. Tỉ lệ chất lượng còn lại là 50%.

Buộc ông Phạm Cử S có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị D ½ giá trị căn nhà trên phần đất thửa 47, tờ bản đồ số 10 xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre là 74.449.000 đồng (Bảy mươi bốn triệu bốn trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

Ghi nhận ông Phạm Cử S, bà Nguyễn Thị D và chị Phạm Thị Mộng L không không tranh chấp đối với căn nhà nằm trên phần đất thửa 309, tờ bản đồ số 06 xã V và không ai tranh chấp đối với các công trình còn lại trên đất.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Phạm Thị Thúy Á

Chị Phạm Thị Thúy Á được sử dụng phần đất có diện tích 84,4m^2, mục đích sử dụng đất ở nông thôn, thửa 47 tách 1, tờ bản đồ số 10 xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre và nhà trên đất.

(Lý do: Chị Á được cha mẹ cho xây dựng căn nhà kiên cố trên phần đất ở ổn định từ năm 2018 đến nay và chị Á không còn nơi nào khác để sinh sống).

Phần đất có tứ cận:

- Bắc, Đông giáp thửa 47 tách 2;

- Tây, Nam giáp thửa 47 còn lại;

(Có họa đồ kèm theo).

Nhà có kết cấu:

Nhà chính: kết cấu khung bêtông cốt thép, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái lợp tole tráng kẽm, trần thạch cao tấm tiết diện 600 x 600 mm. Nhà có chiều dài 8,1m, rộng 5m và dài 3,5m, rộng 4m, diện tích xây dựng 54,5m^2. Tỉ lệ chất lượng còn lại là 80%.

Nhà phụ (nhà bếp): khung cột bêtông cốt thép, không vách, nền láng ximăng, mái lợp tole tráng kẽm, không trần. Nhà có chiều dài 4,6m, rộng 2,45m, diện tích 11,27m^2. Tỉ lệ chất lượng còn lại là 80%.

Buộc chị Phạm Thị Thúy Á có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Cử S số tiền 31.650.000 đồng (Ba mươi mốt triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

Ông S phải có nghĩa vụ thực hiện việc tháo dỡ, di dời hàng rào và các tài sản khác thuộc quyền sở hữu của ông S trên diện tích đất trên để giao cho bà Á được quyền sử dụng đất.

Chị Á có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Nợ chung: Không có.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Cử S và bà Nguyễn Thị D là người cao tuổi và có yêu cầu miễn tiền án phí nên được miễn tiền án phí theo quy định.

Chị Phạm Thị Thúy Á phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền trả cho ông S là 1.582.500 đồng, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng mà chị Á đã nộp tạm ứng theo biên lai nộp tạm ứng án phí số 0007697 ngày 18/8/2023. Chị Á còn phải nộp 1.252.500 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi hai nghìn năm trăm đồng).

7. Về chi phí tố tụng tổng cộng: là 10.499.000 đồng do ông S nộp tạm ứng.

Buộc chị Phạm Thị Thúy Á phải trả cho ông Phạm Cử S số tiền 3.444.000 đồng (Ba triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị D phải trả cho ông Phạm Cử S số tiền 3.527.500 đồng (Ba triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

8. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Cử S là người cao tuổi nên được miễn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- TAND huyện Chợ Lách;
- Chi cục THADS huyện Chợ Lách;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

(Đã ký)

Nguyễn Thế Hồng